

CHINESE REFERENCE SERIES FOR FOREIGNERS
外国人学汉语工具书

汉英双解

汉语近义词典

A Dictionary of
Chinese Synonyms

with English Translation

王还 ● 主编



北京语言大学出版社
BEIJING LANGUAGE AND CULTURE
UNIVERSITY PRESS

CHINESE REFERENCE
外国人学汉语工具书

汉英双解

汉语近义词典

王 还 主编
许德楠 张 维 副主编



北京语言大学出版社
BEIJING LANGUAGE AND CULTURE
UNIVERSITY PRESS

图书在版编目 (CIP) 数据

汉语近义词典: 汉英双解 / 王还主编.

—北京: 北京语言大学出版社, 2005

(外国人学汉语工具书)

ISBN 7-5619-1413-X

I. 汉 …

II. 王 …

III. 汉语—同义词—双解词典—汉·英

IV. H136.2-62

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2005) 第 022753 号

书 名: 汉语近义词典

责任印制: 汪学发

出版发行: **北京语言大学出版社**

社 址: 北京市海淀区学院路 15 号 邮政编码: 100083

网 址: <http://www.blcup.com>

电 话: 发行部 82303648/3591/3651

编辑部 82303647

读者服务部 82303653/3908

印 刷: 北京鑫丰华彩印有限公司

经 销: 全国新华书店

版 次: 2005 年 6 月第 1 版 2005 年 6 月第 1 次印刷

开 本: 850 毫米×1168 毫米 1/32 印张: 16.875

字 数: 496 千字 印数: 1-5000

书 号: ISBN 7-5619-1413-X/H·05024

定 价: 48.00 元

汉语近义词典

A Dictionary of Chinese Synonyms

主 编 Editor in Chief
王 还 Wang Huan

副 主 编 Deputy Editor in Chief
许德楠 Xu Denan
张 维 Zhang Wei

参编人员 Senior Editors
王 还 Wang Huan
许德楠 Xu Denan
张 维 Zhang Wei
刘京玉 Liu Jingyu

正文英译 Translators for Mainbody
王 还 Wang Huan
何昕晖 He Xinhui

例句英译 Translators for Example Sentences
于培文 Yu Peiwen
国 荣 Guo Rong

前 言

本词典是供外国留学生使用的汉语学习词典；也可供对外汉语教师作为教学参考书。

本词典从对外汉语教学的需要出发，主要根据《汉语水平词汇与汉字等级大纲》8822个常用词，选定了420组近义词。在分辨各组近义词的用法异同时，本词典力求做到在词义、用法、搭配等方面描述清楚，在描述中辨析。并从近义词的各组排列上，多方面予以比较，如分别辨析了“假如、如果、要是”、“如、如果”、“若、如果”，以求全面。为了使外国留学生更好地理解，注释部分和例句均有英文翻译。

本词典由北京语言大学著名教授王还主编。参编人员的分工如下：许德楠（300条）、张维（近90条）写了大部分词条，刘京玉写了部分词条。定稿由张、许二人完成。最后由王还审阅。王还为注释加了英语译文，于培文等为例句加了英语译文。何昕晖做了注释部分英语译文的校对及若干补充工作。徐桂莲、赵淑梅做了电脑录入工作。

本词典的不足之处，敬请读者不吝指正。

Preface

This dictionary is compiled for the foreigners who have mastered a certain amount of the Chinese language. It can also be used as a reference for those teaching Chinese as a foreign language as well as Chinese teachers and students in college, primary schools and middle schools.

In order to meet the needs of teaching Chinese as a foreign language, we selected 420 groups of synonyms from the 8822 commonly-used words of *The Outline of Grade of Chinese Words and Characters for HSK (the Chinese Abbreviation for Chinese Proficiency Test)*. In differentiating the different words in each group, we did our best to distinguish them in meaning, usage collocation, etc. To help foreign learners have better comprehension, all the notes and examples have English translation respectively.

Wang Huan is the editor-in-chief of this dictionary. Those who took part in the editorial work include: Xu Denan, who wrote about 300 entries; and Zhang Wei, who wrote about 90 entries; Liu Jingyu, who wrote some of the entries. Xu and Zhang finalized the manuscript while Wang Huan went over the whole manuscript and did the English translation. Yu Peiwen, Guo Rong did the English translation of the examples. He Xinhui proofread all the translation of explanations and did some necessary complementary work. Xu Guilian and Zhao Shumei did the computer input.

We hope that users will point out and correct the mistakes found in this dictionary.

凡 例

一、词条顺序,按各组近义词的第一个字的汉语拼音字母顺序。

二、正文前有“词语检索表”和“近义词检索表”两个索引。

三、词头、注释及例句部分均有英语译文。

四、各组近义词,标注词性:(名)表示名词,(动)表示动词,(形)表示形容词,(介)表示介词,其他类推。

五、词头均有汉语拼音方案注音。凡是词的,注音连写;是短语的,注音分写。

六、正文中符号用法说明:⊕代表英文释义;■代表辨析;▶代表参见。

Guide to the Using of the Dictionary

1. The entries are arranged in the alphabetical order of the first word of each group of synonyms.
2. At the beginning of the dictionary are two indexes: Guide to Entries, Guide to Synonyms.
3. All the entries, notes and examples have English translation.
4. All the parts of speech of the synonyms are marked: nouns (n.) are marked with (名); verbs (v.) are marked with (动); adjectives (adj.) are marked with (形); prepositions (prep.) are marked with (介), and so on.
5. The words of the entries are marked with the phonetic symbols according to Phonetic System of the Chinese Language. That of a word is in connected form, and that of a structure, in separate form.
6. Symbols: English definitions are marked with (E); synonym discrimination and analysis are marked with (■); see (used in notes) are marked with (▶).

总 目

Contents

前言	Preface	
凡例	Guide to the Using of the Dictionary	
词语检索表	Guide to Entries	1
近义词检索表	Guide to Synonyms	11
词典正文	The Dictionary	1~508

词语检索表

Guide to Entries

A			摆 bǎi	20	北 běi	37
			摆动 bǎidòng	21	北边 běibiān	37
			拜访 bàifǎng	22	本 běn	38
			拜会 bàihuì	22	本来 běnlái	38
哀悼 āidào	1		搬 bān	23/24	本领 běnlǐng	40
矮 ǎi	133		搬运 bānyùn	23	本身 běnshēn	41
爱 ài	1/5/223		办法 bànfǎ	494	本事 běnshi	40
爱戴 àidài	3		办事 bàn shì	25	本人 běnrén	41
爱好 àihào	4		半个 bàn gè	26	本子 běnzi	38
爱护 àihù	5		半拉 bàn lǎ	26	笨 bèn	42
爱情 àiqíng	5		帮 bāng	27	比 bǐ	43/44/263
安定 āndìng	6		帮忙 bāng máng	27	比较 bǐjiào	43
安静 ānjìng	7		帮助 bāngzhù		比赛 bǐsài	44
安排 ānpái	8			166/413/462	必 bì	45
安全 ānquán	10		包含 bāohán	28	必定 bìdìng	45/49
安置 ānzhì	8		包括 bāokuò	28	必然 bìrán	49
安装 ānzhuāng	11		保持 bǎochí	29	必须 bìxū	50/130
暗暗 àn'àn	13		保护 bǎohù		必需 bìxū	50
按 àn	12			5/30/31/426	闭 bì	51
按照 ànzhào	12		保卫 bǎowèi	31	毕竟 bìjìng	53
昂贵 ángguì	14		保障 bǎozhàng	31	变 biàn	55
B			报 bào	33	变成 biànchéng	55
			报纸 bàozhǐ	33	变化 biànhuà	55
			抱歉 bàojiàn	34	遍 biàn	105
			爆发 bàofā	35	表达 biǎodá	57
拔 bá	16		杯 bēi	35	表明 biǎomíng	58
爸爸 bàba	17		杯子 bēizi	35	表示 biǎoshì	57/58
白 bái	18		悲哀 bēi'āi	36	别 bié	59
白白 báibái	18		悲痛 bēitòng	36	别的 biéde	59

2 词语检索表

别人 biérén	60	采用 cǎiyòng	80	蠢 chǔn	42
并 bìng	61	踩 cǎi	81	次 cì	105
并且 bìngqiě	61/152	参观 cānguān	83	聪明 cōngmíng	107
病 bìng	63	藏 cáng	85	从来 cónglái	305
波浪 bōlàng	64	曾 céng	86	从前 cóngqián	107
播放 bōfàng	65	曾经 céngjīng	86	存心 cúnxīn	455
播送 bōsòng	65	差不多 chàbuduō	87	措施 cuòshī	494
播音 bō yīn	65	差(一)点儿		错 cuò	108
捕 bǔ	66	chà(yī) diǎnr	87	错误 cuòwù	108
捕捞 bǔlāo	67	长久 chángjiǔ	90		
不错 bùcuò	68	长期 chángqī	90		
不但 bùdàn	70	长远 chángyuǎn	90		
不管 bùguǎn	72	常 cháng	91/272		
不过 bùguò	73	常常 chángcháng			
不论 bùlùn	72		91/272/396		
不然 bùrán	164	超出 chāochū	92	答应 dāying	111
不是…而是…		超过 chāoguò	92	答复 dáfu	237
bùshì…èrshì…	74	朝 cháo	93	打算 dǎsuan	112
不是…就是…		称赞 chēngzàn	94	大半 dàbàn	113/148
bùshì…jiùshì…	74	成果 chéngguǒ		大概 dàgài	114/115
不要紧 bù yào jǐn	75		209/268	大伙儿 dàhuǒr	117
不只 bùzhǐ	70	成天 chéngtiān	95	大家 dàjiā	117
部门 bùmén	76	成长 chéngzhǎng	96	大约 dàyuē	114
		抽 chōu	16	大致 dàzhì	115
		出售 chūshòu	97	代 dài	388
		除非 chuífēi	98	代办 dàibàn	118
		除了 chúle	98	代理 dàilǐ	118
		穿 chuān	101	带 dài	101
猜 cāi	78	传 chuán	102	带动 dàidòng	119
猜测 cāicè	78	传递 chuándì	102	带领 dàilǐng	119/372
猜想 cāixiǎng	78	窗 chuāng	104	逮捕 dàibǔ	66
才 cái	184	窗户 chuānghu	104	戴 dài	101
财产 cáichǎn	79	窗子 chuāngzi	104	担负 dānfù	120
财富 cáifù	79	床 chuáng	105	单位 dānwèi	76
采纳 cǎinà	80	床铺 chuángpù	105	但是 dànshì	73/121
采取 cǎiqǔ	80			当 dāng	122
				当前 dāngqián	124

D

当 dàng	125	多 duō	161	丰富 fēngfù	161
到 dào	126	多半 duōbàn	113/148	否则 fǒuzé	164
到底 dàodǐ	127	多亏 duōkuī	149	夫人 fūrén	165
悼念 dào niàn	1	多少 duōshao	150	辅导 fǔdǎo	166
得 dé	129	躲 duǒ	85	父亲 fùqin	17
得到 dédào	129			付 fù	167
得 děi	130			负担 fùdān	120
蹬 dēng	81	E		妇女 fùnǚ	169
等 děng	131			妇人 fùrén	169
等待 děngdài	131	而且 érqiě	152	赴 fù	126
等候 děnghòu	131	二 èr	152	富有 fùyǒu	170
等(一)会儿 děng(yī) huìr	238			富裕 fùyù	170
低 dī	133			G	
的确 díquè	135	F			
地下 dìxià	135	发动 fādòng	279	该 gāi	172
地下 dì xià	135	发火儿 fā huǒr	342	改 gǎi	173
递 dì	102	发生 fāshēng	35	改变 gǎibiàn	173/497
惦记 diànjì	412	法子 fǎzi	156	改正 gǎizhèng	
掉 diào	136	翻 fān	154		174/418
丢失 diūshī	138	翻译 fānyì	154	干脆 gāncuì	176
冬 dōng	140	反 fǎn	155	干净 gānjìng	176
冬天 dōngtiān	140	反而 fǎn'ér	155	干扰 gānrǎo	178
懂 dǒng	140/141	方法 fāngfǎ	156	干涉 gānshè	178
懂得 dǒngde	140	防卫 fángwèi	31	赶紧 gǎnjǐn	179
斗争 dòuzhēng	160	妨碍 fáng'ài	480	赶快 gǎnkuài	179
读 dú	143	房间 fángjiān	157	赶忙 gǎnmáng	
短 duǎn	133	仿佛 fǎngfú	222		179/307
堆 duī	144	放 fàng	20	感到 gǎndào	180
堆积 duījī	144	非常 fēicháng		感激 gǎnjī	181
对 duì	145		158/439	感谢 gǎnxiè	181
对不起 duì bu qǐ	34	费 fèi	232	干 gàn	182
对付 duìfu	447	分别 fēnbié	346	刚 gāng	184
对于 duìyú	145	吩咐 fēnfù	159/495	刚才 gāngcái	184
顿时 dùnshí	147	奋斗 fèndòu	160		

4 词语检索表

高兴 gāoxìng	187/415	国 guó	208	怀念 huáiniàn	233
搞 gǎo	182	国家 guójiā	208	怀疑 huáiyí	234
告 gào	188	果实 guǒshí	209	还 huán	235
告诉 gàosu	188	过 guò	210	换 huàn	236
告状 gàozhuàng	188	过度 guòdù	210	回 huí	235
		过分 guòfèn	210	回答 huídá	111/237
搁 gē	20			回头 huítóu	238
给 gěi	167			悔 huǐ	227
给以 gěiyǐ	189			悔改 huǐgǎi	227
根本 gēnběn	247			汇 huì	239
跟 gēn	191			会 huì	240
更改 gēnggǎi	193	还 hái	194/212	会面 huìmiàn	241
更换 gēnghuàn	193	还是 háishi	213	会谈 huìtán	241
更正 gēngzhèng	193	害怕 hàipà	213	会晤 huìwù	241
更 gèng	194	寒 hán	214	浑身 húnshēn	242
更加 gèngjiā	194	寒冷 hánlěng	214	活 huó	243
工夫 gōngfu	196	喊 hǎn	215	或 huò	244
购 gòu	316	汉语 Hànyǔ	218	或者 huòzhě	213/244
购买 gòumǎi	316	好 hǎo	68		
姑娘 gūniang	197	好处 hǎochu	218		
鼓励 gǔlì	198	好多 hǎoduō	219		
鼓舞 gǔwǔ	198	好看 hǎokàn	220		
固然 gùrán	381	好像 hǎoxiàng	222		
故意 gùyì	199	好些 hǎoxiē	219	几乎 jīhū	87
怪 guài	200	好 hào	223	基本 jīběn	247
关 guān	51	合适 héshì	224	激烈 jīliè	277
关闭 guānbì	51	合算 hésuàn	225	及 jí	459
管 guǎn	202	何况 hékuàng	291	极 jí	158/248
管理 guǎnlǐ	202	和 hé	191	极端 jíduān	248
光 guāng	203/204	喉咙 hóulóng	226	极其 jíqí	248
光采 guāngcǎi	206	后果 hòuguǒ	268	即便 jìbiàn	250
光荣 guāngróng	206	后悔 hòuhuǐ	227	即使 jíshǐ	250
逛 guàng	207	忽然 hūrán	228	急忙 jí máng	317
规划 guīhuà	251	胡乱 húluàn	229	疾病 jíbìng	63
贵 guì	14	互相 hùxiāng	231	几 jǐ	150
		花 huā	232	计划 jìhuà	112/251

H

J

继续 jìxù 252/256/308	仅仅 jǐnjǐn 270	可能 kěnéng 283
寄 jì 239	紧密 jǐnmì 424	可是 kěshì 73/121
加 jiā 390	尽力 jìn lì 269	可以 kěyǐ 284
加强 jiāqiáng 477	近来 jìnlái 506	课堂 kètáng 264
加以 jiāyǐ 189	近似 jìnsì 298	肯 kěn 287
家 jiā 253	劲儿 jìn'r 271	恐怕 kǒngpà 288
家庭 jiāting 253	劲头儿 jìntóur 271	控制 kòngzhì 441
假如 jiǎrú 254	经常 jīngcháng 272	夸 kuā 290
坚持 jiānchí 256	惊奇 jīngqí 274	夸奖 kuājiǎng 290
坚定 jiāndìng 257	惊异 jīngyì 274	快 kuài 421
坚固 jiāngù 265	精细 jīngxì 274	快乐 kuàilè 187
坚决 jiānjué 257	精致 jīngzhì 274	款待 kuǎndài 290
艰难 jiānnán 258	竟 jìng 275	况且 kuàngqiě 291
监督 jiāndū 259	竟然 jìngrán 275	困难 kùnnan 258/292
监视 jiānshì 259	敬爱 jìng'ài 3	
将来 jiānglái 260/399	纠正 jiūzhèng 174	
讲 jiǎng 261	究竟 jiūjìng 53/127	L
交 jiāo 167	就是 jiùshì 250	拉 lā 16
交换 jiāohuàn 236	具备 jùbèi 276	浪 làng 64
浇 jiāo 262	具有 jùyǒu 276	浪潮 làngcháo 64
浇灌 jiāoguàn 262	剧烈 jùliè 277	捞 lāo 67
叫 jiào 159/215	觉得 juéde 180	劳驾 láo jià 295
较 jiào 263		牢固 láogù 265
教室 jiàoshi 264	K	老 lǎo 295
结实 jiēshi 265	开动 kāidòng 279	老师 lǎoshī 297
接着 jiēzhe 252	开始 kāishǐ 280/341	类似 lèisì 298
揭发 jiēfā 266	开头 kāitóu 280	冷 lěng 214/299
揭露 jiēlù 266	看 kàn 83	里 lǐ 301
节省 jiéshěng 267	看不起 kàn bu qǐ 343	里边 libiān 301
节约 jiéyuē 267	看法 kànfǎ 281	里面 limiàn 301
结果 jiéguǒ 268	考 kǎo 282	里头 litou 301
竭力 jiélì 269	考试 kǎoshì 282	理解 lǐjiě 302
解释 jiěshì 376	靠 kào 435	力 lì 304
今后 jīnhòu 260		力量 lìliang 304
仅 jǐn 270		

勤奋 qínfèn 343
 勤劳 qínláo 343
 轻视 qīngshì 343
 清洁 qīngjié 176
 清静 qīngjìng 7
 情况 qíngkuàng 344
 情形 qíngxíng 344
 情愿 qíngyuàn 287
 请 qǐng 295
 穷 qióng 337
 区别 qūbié 346
 区分 qūfēn 346
 全身 quánshēn 242
 缺乏 quēfá 348
 缺少 quēshǎo 348
 确实 quèshí 135/349

R

然后 ránhòu 351
 燃烧 ránshāo 352
 嚷 rǎng 215
 人家 rénjiā 353
 人家 rénjia 353
 忍耐 rěnnài 354
 忍受 rěنشòu 354
 认得 rènde 355
 认识 rènshi 355
 认为 rènwéi 125
 仍 réng 212/356
 仍旧 réngjiù 356
 仍然 réngrán 212/356
 容许 róngxǔ 357
 如 rú 358

如果 rúguǒ
 254/358/359
 若 ruò 359

S

嗓子 sāngzi 226
 丧失 sàngshī 138/361
 色彩 sècǎi 361
 傻 shǎ 457
 上算 shàngsuàn 225
 烧 shāo 352
 稍 shāo 362
 稍微 shāowēi 362
 少女 shàonǚ 363
 深刻 shēnkè 363
 深入 shēnrù 363
 甚至 shènzhì 365
 甚至于 shènzhìyú 365
 生活 shēnghuó 243
 生气 shēng qì 342
 生长 shēngzhǎng 96
 省得 shěngde 320
 失掉 shīdiào 366
 失去 shīqù 138
 十分 shífēn 158
 时候 shíhou 366
 时间 shíjiān 196/366
 时时 shíshí 452
 实在 shízài 349/478
 使 shǐ 367
 使用 shǐyòng 367
 事 shì 369
 事情 shìqing 369

事先 shìxiān 460
 视线 shìxiàn 325/425
 适合 shìhé 224
 适宜 shìyí 224
 逝世 shìshì 378
 收拾 shōushi 370
 受到 shòudào 473
 售 shòu 97
 舒服 shūfu 371
 舒适 shūshì 371
 输送 shūsòng 467
 率领 shuàilǐng 372
 睡 shuì 373
 睡觉 shuì jiào
 373/374
 睡眠 shuìmián 374
 顺便 shùnbiàn 375
 顺手 shùnshǒu 375
 说 shuō 261
 说明 shuōmíng 376
 思念 sīniàn 233
 思想 sīxiǎng 378
 死 sǐ 378
 死亡 sǐwáng 378
 四周 sìzhōu 492
 似乎 sìhū 222
 虽 suī 380
 虽然 suīrán 380/381
 虽说 suīshuō 380
 随便 suībiàn 229
 岁 suì 326
 损害 sǔnhài 382
 损坏 sǔnhuài 382
 所以 suǒyǐ 442/456
 索性 suǒxìng 176

T		稳定 wěndìng	6	晓得 xiǎode	413	
		稳妥 wěntuǒ	10	协助 xiézhù	413	
		问 wèn	420	心得 xīndé	387	
他人 tārén	60	我们 wǒmen	469	信 xìn	409	
踏 tà	81	屋子 wūzi	157	信任 xìnren	414	
抬 tái	24	无论 wúlùn	72	兴奋 xīngfèn	415	
太太 tàitai	165	误会 wùhuì	402	形式 xíngshì	417	
谈 tán	311	误解 wùjiě	402	形状 xíngzhuàng	417	
谈天 tán tiān	311	X			幸亏 xìngkuī	149
讨厌 tǎoyàn	384/428	吸取 xīqǔ	404	凶 xiōng	418	
特别 tèbié	385	吸收 xīshōu	404	凶恶 xiōng'è	418	
特殊 tèshū	385	希望 xīwàng	331	修理 xiūlǐ	370	
体会 tǐhuì	387	喜爱 xǐ'ài	405	修正 xiūzhèng	418	
替 tì	388	喜欢 xǐhuan	1/4/405	许多 xǔduō	219	
添 tiān	390	细心 xìxīn	406	寻 xún	419	
听见 tīngjiàn	392	细致 xìzhì	503	寻找 xúnzhǎo	419	
听说 tīngshuō	392	先生 xiānsheng	297	询问 xúnwèn	420	
同样 tóngyàng	393	嫌 xián	384	迅速 xùnsù	421	
偷偷 tōutōu	13	显然 xiǎnrán	407	Y		
突然 tūrán	228	显著 xiǎnzhù	407	严厉 yánli	424	
W		相互 xiānghù	231	严密 yánmì	424	
		相似 xiāngsì	298/408	研究 yánjiū	505	
万万 wànwàn	396	相同 xiāngtóng	408	颜色 yánsè	361	
往往 wǎngwǎng	396	相像 xiāngxiàng	408	掩盖 yǎngài	425	
		相信 xiāngxìn	409/414	掩护 yǎnhù	426	
微小 wēixiǎo	321	响 xiǎng	410	眼前 yǎnqián	427	
维持 wéichí	29	响亮 xiǎngliàng	410	厌恶 yànwù	428	
维护 wéihù	30	想法 xiǎngfa	378	样 yàng	429	
为 wèi	398	想念 xiǎngniàn	233/412	摇摆 yáobǎi	21	
为了 wèile	398	向 xiàng	93	摇晃 yáohuàng	21	
未来 wèilái	399	向来 xiànglái	305	要紧 yàojǐn	491	
稳 wěn	400			要是 yàoshi	254	